



**INDIGENOUS FAITHS AND THANISM WORSHIP BELIEFS
IN VIETNAMESE CULTURE**

Vu Van Tuan, Nguyen Thi Kim Thanh

Hanoi Law University, Viet Nam

Email address: tuanvv@hlu.edu.vn

<https://doi.org/10.51453/2354-1431/2024/1089>

Article info

Received: 12/11/2023

Revised: 15/01/2024

Accepted: 28/02/2024

Keywords:

Indigenous faiths

Thanism worship beliefs

integration core values

quintessence.

Abstract:

In recent years, the policy of preserving and developing religions and beliefs has been increasingly focused on promoting the quintessence of the Vietnamese people. It is classified as the only country with indigenous religious characteristics, which reflect its people's knowledge, beliefs, and way of life that is preserved and promoted from one generation to another with the cultural and spiritual diversity in society. The process of integrating with domestic and foreign cultures has formed cross-cultures, which characterize the process of interaction and exchange between different cultures, leading to mixing and creating cultural diversity. These dynamic activities create opportunities for development and progress while simultaneously fading indigenous religions, which requires cultural managers to make appropriate adjustments to preserve the nation's core values and integrate new cultures to create a diverse and rich environment, contributing to the comprehensive development of the community.



TÔN GIÁO BẢN ĐỊA VÀ TÍN NGƯỠNG THỜ THẦN TRONG VĂN HÓA VIỆT NAM

Vũ Văn Tuấn, Nguyễn Thị Kim Thanh

Trường Đại học Luật Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ email: tuannv@hlu.edu.vn

<https://doi.org/10.51453/2354-1431/2024/1089>

Thông tin bài viết

Ngày nhận bài: 12/11/2023

Ngày sửa bài: 15/01/2024

Ngày duyệt đăng: 28/02/2024

Từ khóa:

Tôn giáo bản địa tín ngưỡng thờ

Thần hội nhập giá trị cốt lõi tinh túy.

Tóm tắt

Trong những năm qua, chính sách bảo tồn và phát triển tôn giáo, tín ngưỡng ngày càng được chú trọng nhằm phát huy những tinh túy của dân tộc Việt Nam. Được cho là quốc gia duy nhất có đặc điểm tôn giáo bản địa, đây là nền văn hóa phản ánh tri thức, tín ngưỡng, và cách sống của người dân được gìn giữ và phát huy từ thế hệ này sang thế hệ khác với sự đa dạng văn hóa và tinh thần trong xã hội. Quá trình hòa nhập với văn hóa trong và ngoài nước đã hình thành nên sự giao thoa văn hóa, đây là quá trình tương tác, trao đổi giữa các nền văn hóa khác nhau, dẫn đến sự pha trộn và tạo ra sự đa dạng văn hóa mới. Quá trình này tạo ra cơ hội cho sự phát triển và tiến bộ, đồng thời làm phai mờ tôn giáo bản địa, đòi hỏi các nhà quản lý văn hóa phải điều chỉnh phù hợp nhằm gìn giữ những giá trị cốt lõi của quốc gia và hòa nhập những nét văn hóa mới tạo ra một môi trường đa dạng và phong phú, góp phần vào sự phát triển toàn diện của cộng đồng.

1. Mở đầu

Trong đời sống của con người, mỗi dân tộc, nhóm người, hoặc cụ thể một con người sẽ có những niềm tin về tôn giáo và tín ngưỡng khác nhau. Mặc dù cùng là một tôn giáo, tuy vậy quan niệm khác nhau về tín ngưỡng được hình thành trong mỗi cá nhân. Nói chung, tôn giáo là một hệ thống các quy tắc và tín ngưỡng được tạo ra để định hướng và điều hành cuộc sống của con người. Tôn giáo thường liên quan đến việc tìm hiểu và tôn trọng các nguyên tắc, giáo điều, và quy tắc đạo

đức của một cộng đồng tôn giáo nhất định. Trên thực tế, các tôn giáo thường có các bộ luật, lễ nghi, và các quy tắc xã hội để hướng dẫn các tín đồ của tôn giáo đó về cách sống và hành xử theo mục đích và tôn chỉ của giáo phái mình đặt ra. Trên thế giới hiện nay, tôn giáo có thể có nhiều hình thức và nguồn gốc khác nhau, như đạo Phật, đạo Hồi, đạo Thiên Chúa giáo, và những tôn giáo khác (Alex (2015)). Tôn giáo thường cung cấp một khung cảnh về mục đích sống cũng như sự tôn trọng và ý nghĩa cho cuộc sống của con người. Tuy vậy, hiện nay

người dân thường có sự hiểu biết pha trộn giữa tôn giáo và tín ngưỡng (Kroeber, 1952). Tôn giáo là một định nghĩa chung trong khi đó tín ngưỡng chỉ là một thành phần cấu thành của tôn giáo. Có thể hiểu rằng tín ngưỡng là một thuật ngữ được sử dụng để chỉ sự tin tưởng, niềm tin và lòng kính trọng đối với các nguyên tắc, giáo điều và quy tắc đạo đức của một tôn giáo cụ thể. Tín ngưỡng bao gồm các niềm tin và giá trị cá nhân mà mỗi người tôn giáo tin tưởng và tuân thủ. Nó thể hiện sự cam kết và tín nhiệm của mỗi người đối với tôn giáo và cộng đồng tôn giáo của mình. Tín ngưỡng có thể được thể hiện thông qua việc thực hành các nghi lễ, tham gia vào các hoạt động tôn giáo và tuân theo các nguyên tắc và quy tắc đạo đức của tôn giáo (Hồ Chí Minh, 1997).

Trong những khó khăn con người ta thường lý giải cho việc tham gia vào các tôn giáo và tín ngưỡng nhằm tìm kiếm ý nghĩa và mục đích trong cuộc sống của con người. Mỗi một tôn giáo hay tín ngưỡng sẽ hướng con người ta về một mục đích sống tốt đẹp hơn ở phía trước như thế nào (Li & Karakowsky, 2001). Từ đó con người sẽ xác định được hướng đi và hành động cụ thể cho cuộc sống của chính họ nhằm đạt được những mục đích tôn giáo và tín ngưỡng mang lại cho mỗi con người. Trong thực tiễn chỉ trong những hoàn cảnh khó khăn và khủng hoảng, tôn giáo xuất hiện nhằm cung cấp sự an ủi, động viên tinh thần đạt được niềm hy vọng cho cuộc sống tốt đẹp hơn. Mỗi cá nhân sẽ cảm nhận được sự an yên và niềm tin tốt đẹp hơn khi cảm nhận được rằng bản thân được tôn giáo và niềm tin tín ngưỡng của mình che chở vượt qua mọi khó khăn trong cuộc sống. Đứng trước mọi khó khăn chung từ xưa tới nay, tôn giáo và niềm tin tín ngưỡng đáp ứng được nhu cầu tâm linh của mỗi con người trong xã hội (Kroeber, 1952). Nói một cách khác thì tôn giáo cung cấp một nền tảng cho việc thực hành và phát triển tâm linh. Với liệu pháp pháp thắng lợi tinh thần, tôn giáo sẽ thúc đẩy con người hướng đến những mục tiêu do chính bản thân mỗi cá nhân xác định dựa trên những giới luật do mỗi giáo phái quy định (Alex (2015). Ngoài ra, tôn giáo còn tác động đến sự đoàn kết, gắn bó của

mỗi cộng đồng hoặc nhóm người tham gia vào từng giáo phái khác nhau. Thông qua việc thường xuyên gặp gỡ, luân tu trong một cộng đồng chung, tôn giáo đã tăng cường sự gắn kết những con người xa lạ trong xã hội với nhau dưới “mái nhà chung” tôn giáo để tạo ra một sức mạnh niềm tin nhất định vào tôn giáo mà chính họ tự nguyện định đoạt (Kroeber, 1952). Tôn giáo cũng có thể được phát triển dựa trên di sản văn hóa kế tục trong từng gia đình, trong từng nền văn hóa khác nhau. Trong tâm thức con người của mỗi nền văn hóa khác nhau, tôn giáo được kế truyền từ đời này qua đời khác để tạo nên sự gắn kết giữa quá khứ với hiện tại và tiếp nối trong tương lai theo nguồn gốc của mỗi gia đình (Li & Karakowsky, 2001). Như vậy, có thể coi tôn giáo là một di sản văn hóa được hình thành và phát triển dựa trên mỗi cá nhân trong một gia đình, và trong một cộng đồng dân tộc nhất định.

Khi nghiên cứu về sự ảnh hưởng của tôn giáo với đời sống con người, tôn giáo đã có tác động sâu sắc tới mỗi cá nhân theo những khía cạnh khác nhau. Ảnh hưởng nổi bật của tôn giáo đó là hướng dẫn hành vi và đạo đức đời sống của mỗi con người trong một cộng đồng dân tộc. Khi hình thành một tôn giáo, bộ quy tắc đạo đức và giới luật sẽ được xây dựng nhằm điều chỉnh hành vi và đạo đức của con người trong giáo phái đó. Ngoài ra, tôn giáo thường gắn kết cộng đồng lại với nhau theo xu hướng những người cùng tôn giáo thường có cùng mục tiêu, giá trị và niềm tin, và họ có thể tạo ra một môi trường xã hội cho nhau (Li Hieu Tung, 2021). Cộng đồng tôn giáo có thể cung cấp sự hỗ trợ tinh thần, tài chính và chia sẻ động viên giữa các thành viên với nhau. Cũng có thể nhận định rằng tôn giáo có thể có tác động đến quyết định và lựa chọn của con người. Người ta thường tuân theo nguyên tắc và giáo điều của tôn giáo để định hình quan điểm và hành động của mình trong cuộc sống hàng ngày. Các hoạt động của con người thường được kết nối với chính niềm tin và giới luật được quy định cụ thể trong từng tôn giáo, ví dụ việc tuân thủ thực hành nghi lễ hay thực phẩm được sử dụng hay không sử dụng, việc tôn xưng trong quá trình giao tiếp giữa con người

với nhau. Với những gắn kết của tôn giáo đã góp phần vào văn hóa và truyền thống của mỗi nhóm cộng đồng khác nhau. Tôn giáo thường có sự ảnh hưởng lớn đến văn hóa và truyền thống của một cộng đồng. Nó có thể tạo ra các lễ hội và nghi lễ đặc biệt, quy định các giá trị và quyền lực xã hội, và bảo vệ và duy trì di sản văn hóa.

Cùng với sự phát triển của cuộc sống, khi đời sống vật chất được cải thiện thì nhu cầu tìm đến tâm linh để giải tỏa những áp lực trong đời sống ngày càng cao. Tuy nhiên, trong thực tế các nghiên cứu (Li Hieu Tung, 2021) đã chỉ ra rằng phần lớn con người ở Việt Nam tìm đến tôn giáo với mục đích tìm kiếm sự an ủi và mâu nhiệm của tôn giáo nhằm giải tỏa những nhu cầu của chính bản thân mình, chứ không hẳn đã làm rõ, tường minh sự phân biệt thế nào là tôn giáo và thế nào là tín ngưỡng. Với mục đích thỏa mãn ước nguyện của con người trong đời sống tâm linh nên sự đan xen giữa tôn giáo và tâm linh mang tính chất tương hỗ với nhau (Hồ Chí Minh, 1997). Nghiên cứu này làm sáng tỏ một số khía cạnh liên quan đến nội hàm của khái niệm văn hóa và tín ngưỡng trong tâm thức người Việt, để từ đó người đọc hiểu biết hơn về các khái niệm trong lĩnh vực văn hóa nhằm mục đích tự trang bị cho mình kiến thức để hòa nhập vào cuộc sống đa văn hóa. Câu hỏi nghiên cứu sau đây sẽ định hướng nội dung của bài viết như sau:

1. Văn hóa bản địa ở nước ta hiện nay phát triển như thế nào?
2. Sự khác biệt giữa văn hóa bản địa với tôn giáo như thế nào?
3. Mức độ giao thoa văn hóa bản địa với các nền văn hóa khác trên thế giới như thế nào?

2. Lịch sử nghiên cứu

2.1. Một số định nghĩa về văn hóa

Cho đến nay chưa có một định nghĩa cụ thể duy nhất cho văn hóa là gì. Theo một nghiên cứu của Kroeber và Kluckhohn (Ngô Đức Thịnh, 2022) xác định danh sách 164 định nghĩa khác nhau về văn hóa. Tuy nhiên trong khuôn khổ bài viết này, một số định nghĩa tiêu biểu được nêu ra

làm sáng tỏ thêm về khái niệm văn hóa. (Li và Karakowsky, 2001) cho rằng văn hóa đề cập đến sự tích lũy kiến thức, kinh nghiệm, niềm tin, giá trị, thái độ, ý nghĩa, thứ bậc, tôn giáo, khái niệm về thời gian, vai trò, quan hệ không gian, khái niệm về vũ trụ, các vật thể và tài sản vật chất mà một nhóm người trong thế giới có được qua nhiều thế hệ thông qua sự phấn đấu của mỗi cá nhân và cộng đồng. Theo Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa của Liên Hợp Quốc (UNESCO) có đề xuất khái niệm liên quan đến định nghĩa này và quan điểm về văn hóa đã được xác định đó là văn hóa là tập hợp các đặc trưng tiêu biểu về tinh thần, vật chất, tri thức và xúc cảm của xã hội hoặc một nhóm người trong xã hội; văn hóa không chỉ bao gồm văn học và nghệ thuật, mà còn cả phong cách sống, phương thức chung sống, các hệ giá trị, truyền thống và niềm tin. Nói cách khác văn hóa là tổng thể sống động các hoạt động và sáng tạo trong quá khứ và trong hiện tại. Qua các thế kỷ, hoạt động sáng tạo ấy đã hình thành nên một hệ thống các giá trị, các truyền thống và thị hiếu - những yếu tố xác định đặc tính riêng của mỗi dân tộc. Một trong những định nghĩa về Văn hóa được trích dẫn nhiều nhất đó là định nghĩa do chủ tịch Hồ Chí Minh nêu ra trong tập Nhật ký trong tù (1942 – 1943) ở mục đọc sách báo ở những trang cuối cùng, sau bài “Khán thiên gia thi hữu cảm”, Người đã nêu lên khái niệm “văn hoá” đó là “*Vì lẽ sinh tồn cũng như mục đích của cuộc sống, loài người mới sáng tạo và phát minh ra ngôn ngữ, chữ viết, đạo đức, pháp luật, khoa học, tôn giáo, văn học, nghệ thuật, những công cụ sinh hoạt hàng ngày về mặc, ăn, ở và các phương thức sử dụng. Toàn bộ những sáng tạo và phát minh đó tức là văn hoá. Văn hoá là sự tổng hợp của mọi phương thức sinh hoạt cùng với biểu hiện của nó mà loài người đã sinh sản ra nhằm thích ứng những nhu cầu đời sống và đòi hỏi của sự sinh tồn*”. Một số định nghĩa tiêu biểu khác như Trần Quốc Vương khái niệm về văn hóa đó là “*sản phẩm do con người sáng tạo, có từ thuở bình minh của xã hội loài người*”. Trước đó Trần Ngọc Thêm cho rằng “*Văn hóa*

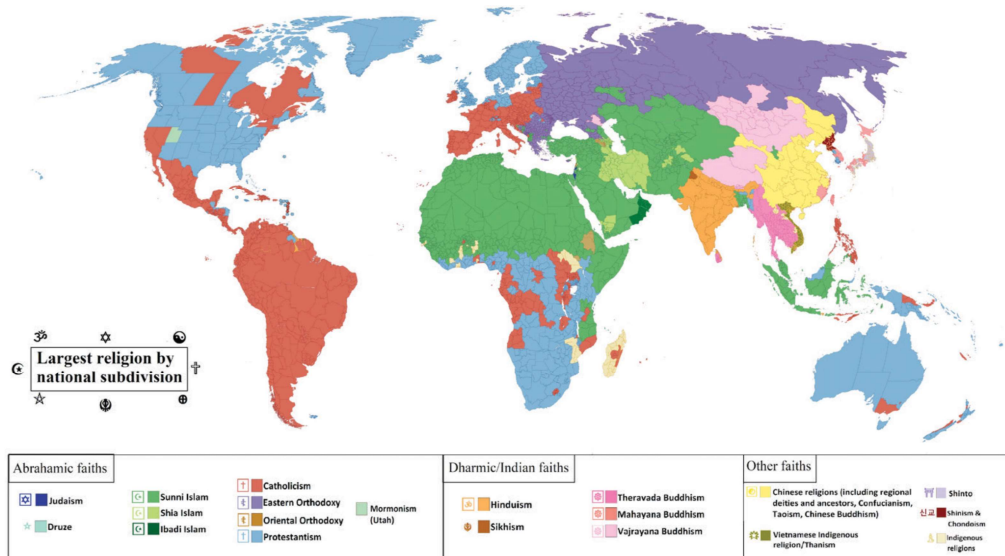
là một hệ thống hữu cơ các giá trị vật chất và tinh thần do con người sáng tạo và tích lũy qua quá trình hoạt động thực tiễn, trong sự tương tác giữa con người với môi trường tự nhiên và xã hội của mình.” (Trần Ngọc Thêm, 1997).

Như vậy, cho đến nay các nhà học giả cũng chưa thống nhất được một khái niệm cụ thể nào về văn hóa mà hàm chứa toàn bộ ý nghĩa về văn hóa là gì. Mỗi quốc gia, một nhóm người sẽ có những định nghĩa, cách nhìn, khái niệm và giới hạn văn hóa khác nhau. Từ định nghĩa chung về văn hóa là gì đã tác động sâu sắc đến phân loại tôn giáo và tín ngưỡng ở từng quốc gia nói chung và mỗi dân tộc nói riêng. Phần sau đây, tác giả sẽ nêu ra cụ thể văn hóa Việt Nam được gọi là gì trên bản đồ văn hóa nói chung.

2.2. Văn hóa bản địa và Tín ngưỡng

Việt Nam được xếp vào quốc gia duy nhất là văn hóa bản địa (VHBD), điều này hàm ý rằng Việt Nam có sự đa dạng về các loại văn hóa khác nhau trong cộng đồng người Việt. VHBD đề cập đến các

tập quán xã hội, văn hóa và truyền thống riêng biệt của người bản địa gắn kết lâu đời với các vùng đất và tài nguyên thiên nhiên trong một địa danh nhất định. Có thể nói rằng VHBD có mối liên hệ sâu sắc với bản sắc, sinh kế và hạnh phúc của cộng đồng bản địa. Đối với VHBD đất đai và tài nguyên thiên nhiên mà con người gắn bó mưu sinh là không thể thiếu đối với di sản văn hóa và tín ngưỡng tâm linh của họ (Hồ Chí Minh, 1997). Nói một cách khác, VHBD rất đa dạng và phong phú, phản ánh lịch sử, ngôn ngữ và truyền thống độc đáo của các dân tộc bản địa khác nhau trong cộng đồng các dân tộc người Việt Nam. Các nền văn hóa bản địa thường nhấn mạnh mối quan hệ chặt chẽ với thiên nhiên, thờ cúng tổ tiên và mối liên hệ gắn bó mật thiết với nhau giữa con người với con người, giữa con người với văn hóa vật thể và phi vật thể, giữa con người với môi trường xung quanh. Hình 1 dưới đây mô phỏng những văn hóa tín ngưỡng lớn trên thế giới hiện nay (Unesco, 2001).



Hình 1. Bản đồ miêu tả một số Tôn giáo lớn trên thế giới

Cách nhìn nhận khác về VHBD đó là VHBD có đặc trưng nổi bật đó là có sự tích hợp của tín ngưỡng tâm linh, hệ thống kiến thức truyền thống, truyền miệng, kể chuyện, nghi lễ, nghệ thuật và thủ công, âm nhạc, khiêu vũ và thực hành văn hóa

liên quan đến thế giới tự nhiên. Hiện tại, người dân bản địa đã phải đối mặt với những thách thức đối với di sản văn hóa của họ, bao gồm các mối đe dọa đối với chủ quyền, phúc lợi kinh tế, ngôn ngữ và khả năng tiếp cận các nguồn tài nguyên (Kroeber,

1952). Tuy nhiên, người bản địa vẫn tiếp tục khẳng định bản sắc văn hóa của mình và gìn giữ phát huy giá trị VHBD thông qua các hoạt động lễ hội truyền thống, các chính sách của nhà nước về giữ gìn và bảo tồn VHBD. Điều quan trọng là phải thừa nhận và tôn trọng sự đa dạng và đóng góp của các nền VHBD đối với di sản văn hóa thế giới. Các nền VHBD không đứng yên mà tiếp tục phát triển và thích nghi trong khi vẫn duy trì các giá trị và truyền thống cốt lõi của mình.

Tôn giáo bản địa đề cập đến niềm tin, thực hành tu tập và truyền thống tâm linh của người dân bản địa có nguồn gốc từ các vùng VHBD. Những tôn giáo này có nguồn gốc sâu xa từ nền văn hóa và bản sắc của cộng đồng bản địa và thường có mối liên hệ chặt chẽ với mối quan hệ của họ với quê hương và tài nguyên thiên nhiên. Các tôn giáo bản địa rất khác nhau giữa các khu vực và cộng đồng, phản ánh sự đa dạng của văn hóa bản địa. Chúng thường được đặc trưng bởi sự nhấn mạnh vào việc sống hòa hợp với thiên nhiên, thờ cúng tổ tiên và niềm tin vào sự liên kết giữa mọi sinh vật. Không giống như nhiều nền văn hóa phi bản địa, tâm linh bản địa không phải là một phần riêng biệt hay rời rạc của cuộc sống mà được hòa nhập vào tổng thể văn hóa, thiên nhiên và truyền thống của các thế hệ trước. Niềm tin tâm linh của người bản địa thường gắn liền với các khía cạnh khác của cuộc sống như chính trị, nghệ thuật, hôn nhân, sức khỏe, chế độ ăn uống, trang phục, kinh tế và sự mất đi (Nguyễn Thanh Tuấn, 2007). Điều quan trọng cần lưu ý là không có tôn giáo bản địa nhất định nào có thể bao trùm VHBD khác, vì niềm tin và thực hành tâm linh có thể khác nhau rất nhiều giữa các dân tộc bản địa ở các vùng khác nhau. Truyền thống tâm linh bản địa thường bao gồm những câu chuyện sáng tạo, sự hiện diện của những sinh vật siêu nhiên hoặc những kẻ lừa gạt trong văn hóa dân gian và tầm quan trọng của các tổ chức thiêng liêng. Các tôn giáo bản địa đã phải đối mặt với những thách thức và thường giao thoa với các tôn giáo khác, phát triển hơn theo dòng thời gian. Ví dụ, một số người Bản địa ngày nay có thể theo đạo Tin lành hoặc

Cơ đốc giáo trong khi vẫn giữ tín ngưỡng và thực hành các nghi lễ tôn giáo bản địa của mình (Ngô Đức Thịnh, 2022).

Một trong những khái niệm nổi bật liên quan đến tôn giáo bản địa đó là tục thờ Thần, hay còn được gọi là Thần đạo, đây là tín ngưỡng dân gian Việt Nam thuộc tôn giáo bản địa Việt Nam, tập tục lâu đời của dân tộc Việt Nam. Thần đạo ăn sâu vào truyền thống văn hóa tâm linh của người Việt. Theo ước tính có khoảng 45,3% dân số Việt Nam sùng bái tục thờ Thần này, đặc biệt là những người dân ở miền Bắc Việt Nam. Nhìn chung, tín ngưỡng dân gian Việt Nam có sự pha trộn giữa tín ngưỡng bản địa, thuyết thờ Thần, thờ cúng tổ tiên, các nhánh của Phật giáo, Nho giáo và Đạo giáo. Tôn giáo bản địa nhấn mạnh sự tôn kính đối với các biểu tượng của thần thánh và sự tôn kính tổ tiên và các linh hồn. Do vậy, việc thực hành tôn giáo dân gian Việt Nam thường gắn liền với đời sống hằng ngày, ứng xử xã hội và thực hành tâm linh của mỗi người Việt. Ngoài những tín ngưỡng truyền thống dân tộc, Việt Nam còn là nơi có các tôn giáo bản địa khác như đạo Cao Đài, Hòa Hảo. Các tôn giáo này cùng với Phật giáo, Nho giáo và Đạo giáo có ảnh hưởng sâu sắc đến tín ngưỡng và thực hành tâm linh của người dân Việt Nam. Điều 24 Hiến pháp năm 2013 tôn trọng sự đa dạng của các tôn giáo đang tồn tại tại trên lãnh thổ Việt Nam. Nhìn chung, tôn giáo bản địa là một phần không thể thiếu của văn hóa bản địa, cung cấp khuôn khổ để hiểu rõ văn hóa dân tộc người Việt Nam, hướng dẫn hành vi đạo đức và duy trì mối liên hệ với truyền thống tổ tiên và môi trường tự nhiên (Li Hieu Tung, 2021).

3. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu này sử dụng phương pháp khai thác dữ liệu thứ cấp (hay còn gọi là hồi cứu tài liệu, số liệu) miêu tả, tổng hợp thông tin từ các tài liệu được tập hợp, phân tích, so sánh đối chiếu làm sáng tỏ trọng tâm nghiên cứu tôn giáo bản địa và các vấn đề liên quan đến tôn giáo bản địa.

4. Kết quả và bàn luận

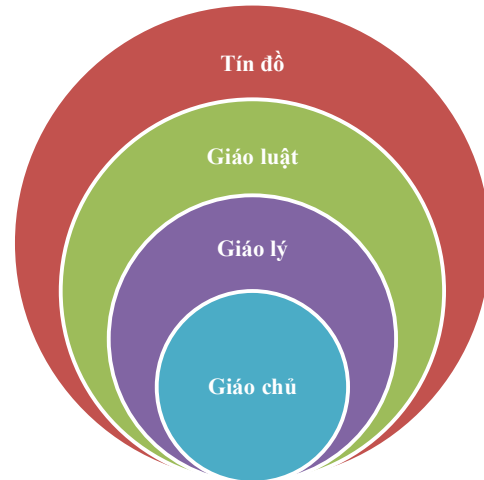
4.1. Sự giống nhau giữa Tôn giáo và Tín ngưỡng

Niềm tin được hình thành trong tiềm thức của mỗi con người cho dù người đó có theo tôn giáo hay không. Tôn giáo của họ có thể là Thiên chúa giáo, Phật giáo, đạo Tin lành, ... nhưng họ vẫn có sinh hoạt tín ngưỡng dân gian như thờ cúng tổ tiên, tín ngưỡng thờ Mẫu, tín ngưỡng thờ Thành hoàng, ... Đây là sự khác biệt rất lớn ở của người Việt để tạo nên một bản sắc văn hóa riêng biệt được gọi là Văn hóa bản địa. Không phân biệt tôn giáo, tín ngưỡng mọi người đều có một niềm tin vào sự tồn tại của đấng thần linh, tin vào những điều mà tôn giáo và các loại hình tín ngưỡng đó truyền dạy thông qua các giáo lý hoặc qua các hình thức tưởng tượng qua tranh ảnh, phim ảnh, vật mô phỏng, hoặc thông qua những hình tượng đã từng tồn tại (Hồ Chí Minh, 1997). Mặc dù hiện thực con người không hề được trông thấy hữu hình những đấng tâm linh, nhưng trong tâm thức của mỗi con người đều có niềm tin sâu sắc rằng có đấng vô hình nào đó đang sắp đặt số phận của mỗi con người. Bên cạnh đó tôn giáo và tín ngưỡng có tác động mạnh mẽ đến việc điều chỉnh những hành vi, thái độ của con người với môi trường xung quanh. Tôn giáo và tín ngưỡng đều hình thành một thế giới tâm linh trong đó con người được định hình, điều chỉnh niềm tin sâu đậm vào sự phân biệt giữa việc làm thiện và ác để hướng con người vào những việc làm tốt đẹp hơn vì luôn có một đấng “siêu hình” ghi nhận hành động của con người trong thế giới tâm linh đó (Li Hieu Tung, 2021). Tóm lại, tôn giáo và tín ngưỡng đều liên quan đến niềm tin và hành động của con người theo một hệ thống tín ngưỡng cụ thể mà con người đó noi theo.

4.2. Sự khác nhau giữa tôn giáo và tín ngưỡng

Sự khác biệt căn bản giữa tôn giáo và tín ngưỡng đó là hình thức tổ chức. Đối với tín ngưỡng, không có một hình thức cụ thể nào được hình thành mà nó xuất phát từ chính cảm nhận

của mỗi con người với đấng siêu hình mà họ cảm nhận được tầm ảnh hưởng của đấng thần linh đó, điều này khác hoàn toàn khi so sánh với Tôn giáo, vì tôn giáo bao gồm một hình thức tổ chức rõ nét thông qua 4 yếu tố cấu thành như sau:



Hình 2. Các yếu tố cấu thành của một tôn giáo

Có thể thấy rằng giáo chủ là người sáng lập và truyền bá tư tưởng do mình khai ngộ, ví dụ đức Phật Thích ca Mâu ni là người Thầy của giáo hội được gọi là đạo Phật, đức chúa Giê su hình thành đạo Công giáo, nhà tiên tri Mô ha mét là linh hồn của đạo Hồi, Lão Tử theo con đường Đạo đức kinh, Khổng Tử theo con đường Nho gia, ... Giáo lý là những thuyết giảng của đức giáo chủ cho tín đồ thường được gọi là kinh sách. Giáo luật là những điều răn dạy, những luật định do chính giáo chủ và giáo hội đề ra để duy trì tạo sự tôn nghiêm cho chính tôn giáo đó. Tín đồ là những người thực hành tu tập và phát nguyện theo tôn giáo mình tôn thờ. Sự khác biệt tiếp đến là trong một số tôn giáo như Công giáo hay đạo Hồi, một tông đồ chỉ được phép theo một đạo duy nhất của mình thờ phụng trong khi đó một số tôn giáo như đạo Phật, Đạo đức kinh hay Nho gia thì không có giới luật cấm người dân đồng thời sinh hoạt ở nhiều tín ngưỡng khác nhau. Ở Việt Nam hiện nay, có sự hòa đồng tôn giáo trong tầng lớp trẻ, có nghĩa là không còn sự phân biệt rõ ràng giữa các tông đồ một thần với tín ngưỡng dân gian. Do đặc điểm tín ngưỡng

xuất phát từ chính Tâm linh của mỗi con người nên không có hệ thống kinh tạng mà chỉ tồn tại các văn tế, bài cúng, bài khấn, ... mang tính chất “gia truyền” (Li Hieu Tung, 2021). Ngược lại, tôn giáo có hệ thống kinh điển đồ sộ được coi là những giáo lý cho các tông đồ tụng niệm, hoặc thờ phụng một cách nghiêm trang. Sự khác biệt cuối cùng đó là tổ chức bộ máy trong tín ngưỡng và tôn giáo. Với tín ngưỡng không có sự tổ chức bộ máy chuyên nghiệp mà hoàn toàn dựa vào các hương ước, lệ làng hoặc một sự tự suy tôn của một cá nhân nào đó thay mặt đấng thần linh trong vai trò của một “sứ giả” để ban phước giáng họa cho con người. Mặt khác, tôn giáo hình thành các giáo sĩ, tu sĩ, đạo sĩ, tăng sĩ hành đạo chuyên nghiệp suốt đời. Như vậy, sự phân biệt giữa tôn giáo và tín ngưỡng ở Việt Nam nằm ở sự tổ chức, hệ thống lễ nghi và cách thức thực hiện các hoạt động tâm linh (Li & Karakowsky, 2001).

4.3. Một số nét đặc trưng của Tôn giáo và tín ngưỡng bản địa

Tôn giáo thường có tổ chức và hệ thống lễ nghi, tập trung vào việc thờ phượng và tu tập theo các nguyên tắc và quy tắc cụ thể. Tôn giáo thường có các giáo lý và kinh sách quy định cách thức thờ phượng và hành xử của đạo hữu. Các tôn giáo thường có các nhóm đạo hữu tập trung tại các nhà thờ, đền chùa, hoặc những nơi linh thiêng khác để thực hiện các nghi lễ và hoạt động tôn giáo. Có 3 đặc điểm chính của tôn giáo đó là:

- Tôn giáo thường được tổ chức theo hệ thống rõ ràng, bao gồm các nghi lễ, lễ hội, và quy tắc cụ thể;

- Tôn giáo xây dựng các bộ luật, quy định về đạo đức và hành vi, và có thể có các tổ chức quản lý như nhà thờ, đền đài, hoặc nhà chùa;

- Tôn giáo thường có các kinh sách, kinh điển, và các tín ngưỡng về thế giới siêu nhiên và vũ trụ. Các tông đồ phải thực hành theo để đạt được

ước vọng cho chính bản thân và những người xung quanh.

Mặt khác, tín ngưỡng thường không có tổ chức và hệ thống lễ nghi cụ thể, và thường tập trung vào niềm tin, tâm linh của mỗi người. Tín ngưỡng có thể bao gồm các hành động tâm linh như cầu nguyện, thờ cúng, và tu tập, nhưng không nhất thiết phải tuân theo các quy tắc và nguyên tắc cụ thể. Các tín ngưỡng thường không có tổ chức tập trung và đạo hữu thường thực hành tín ngưỡng tại nhà hoặc các nơi tâm linh do một người đứng đại diện gọi là các “thầy pháp, con nhang, đệ tử”. Như vậy, tín ngưỡng bản địa được hiểu là:

- Tín ngưỡng bản địa thường phản ánh nền văn hóa, truyền thống, và tâm linh của cộng đồng địa phương.

- Tín ngưỡng bản địa có thể linh hoạt hơn, không nhất thiết phụ thuộc vào các tổ chức cụ thể, và thường thể hiện qua các phong tục, tập quán, và lễ hội truyền thống.

- Tín ngưỡng bản địa thường có sự kết hợp giữa tín ngưỡng tâm linh và các hoạt động hàng ngày, thể hiện qua việc tôn trọng tự nhiên, linh vật, và các nguyên lý đạo đức cộng đồng.

Những nét đặc trưng này tạo nên sự đa dạng và phong phú trong cách tôn giáo và tín ngưỡng bản địa được thực hành và truyền bá trong cộng đồng.

4.4. Giao thoa văn hóa bản địa giữa các Tôn giáo trong và ngoài nước

Với nhu cầu hội nhập và phát triển thì sự giao thoa VHBD với các tôn giáo trên thế giới diễn ra ngày càng sâu đậm, tạo ra sự đa dạng và phong phú trong cách tôn giáo được thực hành và truyền bá. Ngày nay, rất dễ nhận ra điều này bởi vì các tín đồ của những tôn giáo khác nhau cùng tham gia vào các nghi lễ, lễ hội truyền thống của địa phương, kết hợp các phong tục tập quán với nguyên lý và giáo lý tôn giáo. Sự kết hợp giữa

tôn giáo và văn hóa địa phương tạo ra một bức tranh đa sắc màu và độc đáo về tín ngưỡng và thực hành tôn giáo trên khắp thế giới. Ngoài ra, giao thoa văn hóa cũng có thể thể hiện qua sự ảnh hưởng của các tôn giáo đến nghệ thuật, kiến trúc, văn hóa ẩm thực và cách sống của người dân trong cộng đồng. Sự kết hợp giữa tôn giáo và văn hóa địa phương tạo ra một di sản văn hóa độc đáo và đầy màu sắc. Tuy nhiên, quá trình giao thoa văn hóa cũng dẫn đến những hệ lụy tiêu cực đó là xung đột văn hóa có thể là ngầm định hoặc công khai (Kroeber, 1952). Xung đột văn hóa giữa các tôn giáo thể hiện sự va chạm, nhằm tranh giành quyền lực và bất đồng về hướng thần thánh của con người. Nhiều tôn giáo có những biểu tượng, truyền thống và lịch sử riêng, nhằm mang lại ý nghĩa cho cuộc sống hoặc giải thích nguồn gốc của cuộc sống. Mỗi quan hệ giữa tôn giáo và chính trị diễn ra theo nhiều hình thái, ví dụ như (1) xung đột về quyền lực và sự kiểm soát; (2) sự kết hợp giữa các thói quen tín ngưỡng và thói quen chính trị; (3) xung đột giữa các nhóm tôn giáo trong phạm vi một quốc gia để giành quyền lực chính trị; (4) xung đột giữa các nhóm tôn giáo với quyền lực chính trị. Như vậy, xung đột văn hóa mang lại cả mặt tích cực và tiêu cực trong quá trình hình thành và phát triển của mỗi cộng đồng mang giá trị văn hóa riêng biệt.

5. Kết luận

Văn hóa bản địa được hình thành, vận động, phát triển cùng với sự biến đổi của không gian, thời gian theo cuộc sống và sự phát triển của xã hội loài người. Trong bối cảnh hội nhập khu vực và toàn cầu hóa cùng với sự tác động và nảy sinh của các yếu tố bên ngoài và nội tại xã hội Việt Nam đã tạo nên một văn hóa bản địa chỉ tồn tại duy nhất ở Việt Nam. Văn hóa Việt Nam nói chung bao hàm 5 đặc trưng cơ bản đó là lòng yêu nước; tinh thần dân tộc; lòng nhân ái, thương người; tính cộng đồng làng xã; và tính linh hoạt uyển chuyển. Việt Nam sở hữu những đặc điểm thiên nhiên phong phú, với khí hậu cận nhiệt đới

tạo nên tính cách con người Việt Nam phong phú đa dạng trong sự thống nhất. Ngày nay, sự xung đột về hệ giá trị giữa 7 vùng văn hóa lớn ở Việt Nam [xx] cùng với xung đột về hệ giá trị giữa văn hóa nông nghiệp - nông thôn truyền thống với văn hóa công nghiệp - đô thị hiện đại vẫn tiếp diễn. Cùng với sự giao thoa văn hóa bản địa với các nền văn hóa nước ngoài như Ấn Độ, Trung Hoa, phương Tây đã dẫn đến sự đồng hóa và xung đột văn hóa. Sự đồng hóa văn hóa làm phủ mờ cái gốc – văn hóa bản địa nhưng cũng tác động nổi bật những đặc trưng sự đa dạng, phong phú của văn hóa Việt Nam. Đặc trưng của VHBD được hình thành, đúc kết, gìn giữ và phát triển từ điều kiện địa lý tự nhiên, lịch sử, chính trị - kinh tế - xã hội của Việt Nam. Các nhà khoa học tập trung nghiên cứu và có nhiều giải pháp phát triển văn hóa bản địa nhằm bảo tồn và dịch chuyển bức tranh văn hóa bản địa phong phú, nhiều màu sắc tương phản cuộc sống và con người Việt Nam qua các thời kỳ theo xu hướng hội nhập và phát triển, khẳng định nét văn hóa riêng biệt đồng hóa với khái niệm Tôn giáo bản địa./.

REFERENCES

- Alex, *Detailed Maps Of The World's Religions*. (2015). <https://vividmaps.com/maps-of-worlds-religions/>, June 9th, 2015
- Ho Chi Minh. (1997). *On Culture*, Ho Chi Minh Museum, Hanoi, 1997.
- Kroeber, A. L., & Kluckhohn, C. (1952). *Culture: a critical review of concepts and definitions. Papers*. Peabody Museum of Archaeology & Ethnology, Harvard University, 47(1), viii, 223.
- Li & Karakowsky. (2001). *Do We See Eye-to-Eye? Implications of Cultural Differences for Cross-Cultural Management Research and Practice*. The Journal of Psychology, 135(5), 501-517

- Ly Hieu Tung. (2021). *Some proposals for cultural zoning in sustainable regional development in Vietnam*, Journal of Ethnic Studies, vol. 10, no. 2, pp. 96-103, 2021.
- Ngo Duc Thinh. (2022). *Regional culture and cultural zoning in Vietnam*. National Culture Publishing House, 2022.
- Nguyen Thanh Tuan (2007). *Current policy on managing cultural regions in Vietnam*, Communist Magazine, March 3rd, 2007. <https://tapchiconsan.org.vn/tin-tieu-diem-10-06/-/2018/394/chinh-sach-quan-ly-cac-vung-van-hoa-o-viet-nam-hien-nay.aspx#:~:text=Thus%20there%20will%20be%20widely%20accepted>.
- Tran Ngoc Them (1997). *Searching for Vietnamese cultural identity*. Ho Chi Minh City Publishing House, p. 27, 1997.
- Tran Quoc Vuong. (2004). *Vietnamese cultural foundations*. Education Publishing House, Hanoi, p. 17, 2004.
- UNESCO “International Round Table “Intangible Cultural Heritage” - Working definitions” (Piedmont, Italy, 14 to 17 March 2001). <https://ich.unesco.org/doc/src/05297-EN.pdf>